CHUYÊN ĐỀ 9
DANH ĐỘNG TỪ (GERUND) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (INFINITIVE VERB)

I. Danh động từ (Gerund)

Danh động từ là những từ có cấu trúc như một động từ, nhưng lại có chức năng làm danh từ. Danh động từ là những động từ thêm "ing" để biến thành danh từ.

Danh động từ có thể làm:

1. Làm chủ ngữ

(Nếu danh động từ làm chủ ngữ của câu thì động từ luôn chia theo ngôi thứ ba số ít.) Ví dụ:

Walking in the rain gives me a pleasure.

(Đi bộ dưới mưa cho tôi cảm giác dễ chịu.)

2. Làm tân ngữ

a. Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau các động từ như

admit (thú nhận), appreciate (cảm kích), avoid (tránh), delay (hoãn lại), deny (phủ nhận), hate/ detest (ghét), enjoy (thích), imagine (tưởng tượng), involve (có liên quan), keep (giữ), mention (đề cập), mind (phiền), miss (bỏ lỡ), postpone (hoãn lại), practice (thực hành), recall (nhớ lại), resent (không hài lòng), resist (phản đối), risk (liều lĩnh), suggest (đề nghị), finish (hoàn thành), consider (xem xét, cân nhắc)....

Ví dụ:

Would you mind turning the radio down? (Phiền bạn vặn nhỏ đài được không?)

b. Danh động từ làm tân ngữ của giới từ

+ Adjective + preposition + gerund
+ Noun + preposition + gerund
+ Verb + preposition + gerund Ví dụ:

Mary is crazy about playing tennis. ***(Mary rất thích chơi tennis.)*** There's no interest in writing letters. ***(Viết thư chẳng có gì thú vị cả.)*** Sue dreams of being a pop star. ***(Sue mơ trở thành ngôi sao nhạc Pop.)***

c. Danh động từ được dùng sau các cụm từ:

be busy, can't/ couldn't help, can't stand/ bear / face, feel like, it's no good/ use, there's no point in, it's (not) worth....

Cụ thể:

+ be busy doing St: bận làm gì
+ can't / couldn't help doing St: không thể nhịn được
+ can't stand / bear / face doing St: không thể chịu được
+ it's no good / use doing St = there's no point in doing St: không đáng làm gì
+ it's (not) worth doing St: (không) đáng làm gì Ví dụ:

She is busy cooking the meal. (Cô ấy đang bận nấu ăn.)

She couldn't help laughing. (Cô ấy không nhịn được cười.)

3. Làm bổ ngữ

Danh động từ làm bổ ngữ của chủ ngữ

Ví dụ:

My habit is sleeping whenever I'm sad.

(Thói quen của tôi là ngủ bất cứ khi nào có chuyện buồn.)

1. Làm ngữ đồng vị

Ví dụ:

My hobby, playing table tennis, makes me feel happy.

(Sở thích của tôi, chơi bóng bàn, làm cho tôi thấy vui vẻ.)

2. Làm danh từ ghép

Cấu tạo danh từ ghép:

a. gerund + noun

Ví dụ: cooking-oil (dầu ăn), sleeping-pill (thuốc ngủ)

b. noun + gerund

Ví dụ: child-rearing (nuôi dạy con), child-bearing (việc sinh con)

Lưu ý:

1. Sự khác nhau giữa danh động từ (gerund) và phân từ hiện tại (present participle)

Danh động từ có hình thức dễ nhận thấy là có dạng V-ing. Tuy nhiên, không phải tất cả các từ có đuôi - ing đều

LIVEWORKSHEETS

là danh động từ. Hiện tại phân từ (Present Participle) cũng có đuôi -ing sau động từ. Tuy nhiên, Present participle và Gerund là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Vậy làm sao để có thể biết chắc chắn đây là "Hiện tại phân từ" hay Gerund?

* Trong câu, chức năng của một "Hiện tại phân từ" là tính từ (adjective), còn chức năng của "Gerund" là danh từ (noun). Mặc dù cả hai đều có hình thức (form) giống nhau nhưng chức năng trong câu là hoàn toàn khác.

*** Chức năng của phân từ hiện tại:**

a. Dùng trong các thì tiếp diễn: be + Present participle (V-ing)

Ví dụ:

+ It is *raining* now. (Present progressive)

(Trời đang mưa)

+ We will be *studying* English at this time tomorrow. (Future progressive)

(Chúng tôi sẽ đang học tiếng Anh vào giờ này ngày mai)

b. Dùng như một tính từ (mang nghĩa chủ động và thường miêu tả vật)

Ví dụ:

+ The film is *interesting*.

(Bộ phim thật hấp dẫn)

+ It's an *exciting* journey.

(Đó là một chuyến đi thú vị)

c. Thay cho một mệnh đề

Mệnh đề độc lập trong câu ghép: *Hai sự kiện xảy ra đồng thời cùng một chủ từ thì một trong hai mệnh đề có thể được thay bằng hiện tại phân từ.*

Ví dụ:

He washed his car and sang happily.

(Anh ấy đã rửa xe và hát rất vui vẻ)

→ *Washing* his car, he sang happily.

→ He washed his car, *singing* happily.

Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

She put on her coat and went out. (Cô ấy mặc áo khoác và ra ngoài)

→ *Putting* on her coat, she went out.

Mệnh đề phụ trong câu (Mệnh đề quan hệ): khi đại từ quan hệ làm chủ từ và mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

The girl who lent me this book is my best friend.

(Cô gái cho tôi mượn cuốn sách này là bạn thân của tôi.)

→ The girl *lending* me this book is my best friend.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

Ví dụ:

Since he left school, he has worked in a restaurant.

(Từ khi rời khỏi trường, anh ấy vẫn làm việc ở một nhà hàng)

→ *Leaving* school, he has worked in a restaurant.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do: hai mệnh đề phải cùng chủ từ

Ví dụ:

Because he drove carelessly, he had an accident. (Vì lái xe không cẩn thận, anh ấy đã gây tai nạn)

→ *Driving* carelessly, he had an accident.

a. Cấu trúc câu: S + sit/ stand /lie/come /run (cụm từ chỉ nơi chốn) + present participle

Ví dụ:

He sat on the chair *reading* fourt.

(Anh ấy đang ngồi trên ghế và đọc sách)

b. Cấu trúc: There + be + Noun + present participle

Ví dụ:

There are many people *waiting* for the bus. (Có nhiều người đang đợi xe bus)

c. Sau một số động từ trí giác (see, hear, smell, feel, taste, overhear...), catch, find, spend, waste

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:
I saw your children playing on the street. (Tôi thấy lũ trẻ chơi trên phố)
She caught her little son reading her letters.
(Cô ấy bắt gặp cậu con nhỏ đang đọc thư của mình)

2. Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund) và Phân từ hoàn thành (Perfect Participle)

Hình thức: Having + Vp2

a. Perfect Gerund (Danh động từ hoàn thành)

- Dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ.

Ví dụ:
He was accused of having stolen their money. (Anh ta bị buộc tội đã lấy cắp tiền của họ)

b. Perfect participle (Phân từ hoàn thành)

- Dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.

Ví dụ:
He finished all his homework and then he went to bed.
(Anh ấy làm xong bài tập và rồi đi ngủ)
→ Having finished all his homework, he went to bed.

- Dùng rút ngắn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian Ví dụ:

After he had fallen from the horse back, he was taken to hospital and had an operation. (Sau khi bị ngã ngựa, anh ấy được đưa vào viện để làm phẫu thuật)
→ After having fallen from the horse back, he was taken to hospital and had an operation.

Bài tập áp dụng

Exercise 1: Xác định những từ gạch chân sau là danh động từ (Gerund) hay là phân từ hiện tại (present participle). Viết G (nếu là danh động từ) và p (nếu là phân từ hiện tại).

1. I think you should start *practising* now!_____.
2. *Listening* to music after work helps me relax my mind_____
3. It's a waste of time *playing* computer games_____
4. There are some people *waiting* to see you, Sir. _____
5. She thought of what he had said, *smiling* happily _____
6. My mother is in the *sitting* room _____
7. The girl next door is *playing* the piano at the moment_____
8. The thing I like best, *chatting* with friends, always makes me relaxed _____
9. The man *driving* the red car is my husband _____
10. My sister said she was bored with *doing* the same things every day _____
11. The book is so *interesting* that I can't put it down _____
12. *Feeling* so hungry, I went down to the kitchen to find anything to eat _____
13. When he was *walking* on the pavement, he ran into me _____
14. The missing child was last seen *playing* near the river _____
15. I found a coin *lying* on the sidewalk _____

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở dạng danh động từ/phân từ hiện tại/ danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành

1. My boss spends two hours a day (travel)_____to work.
2. (Swim)_____is my favorite sport.
3. I enjoy (play)_____tennis with my friends.
4. In spite of (miss)_____the train, we arrived on time.
5. _____(complete) the book, he had a holiday.
6. The man denied (be)_____at the scene of the accident last night.
7. _____(park) the car about a kilometer from the stadium, I walked the rest of the way.
8. (take)_____the umbrella with him, he went out in the heavy rain.
9. I have to work hard these days. I am always busy (do)_____my homework.
10. I suggested (spend)_____the day in the garden.

11. Why do you keep (look)_____back? Are you afraid of (be)_____followed?
12. After (find)_____a hotel, we looked for some place to have dinner.

LIVEWORKSHEETS

13. (Feel)_____tired, I went to bed earlyễ
14. (finish)_____the housework, Tâm Vy went for a walk.
15. We must avoid (hurt)_____other people's feeling.
16. (Learn)_____a foreign language takes a long time.
17. (Fail)_____twice, he didn't want to try again.
18. Jack admitted (steal)_____the money. 19
(open) the drawer, she took out a book.
20. She warned the little boy against_____(play) with matches.

II. Động từ nguyên mẫu có TO (TO INFINITIVE VERB)

Động từ nguyên mẫu có "to" được dùng làm:

1. Chủ ngữ

Ví dụ:

To master a foreign language is necessary. (Thông thạo một ngoại ngữ là cần thiết.)

2. Tân ngữ

a. To-infinitive làm tân ngữ trực tiếp sau các động từ

afford (có đủ khả năng), agree (đồng ý), arrange (sắp xếp), appear (hoá ra là), ask (yêu cầu), attempt (nỗ lực), care (quan tâm), choose (chọn), claim (thú nhận), decide (quyết định), demand (yêu cầu), deserve (xứng đáng), expect (mong muốn), fail (thất bại), happen (tình cờ), hesitate (ngập ngừng), hope (hy vọng), intend (dự định), learn (học), manage (xoay xở), neglect (sao nhãng), offer (cho), plan (có kế hoạch), prepare (chuẩn bị), pretend (giả vờ), promise (hứa), propose (đề nghị), refuse (từ chối), seem (hình như), swear (the), tend (có khuynh hướng), threaten (doạ), vow (thề), wait (chờ), want (muốn), wish (ước mơ), would like (muốn, thích), yearn (khát khao), urge (thúc giục)…

Ví dụ:

We decided to have a baby. (Chúng tôi quyết định có con.)

They plan to go abroad next year. (Năm sau họ định đi nước ngoài.)

b. To-infinitive cũng được dùng sau các cụm từ

to make up one's mind, to take care, to make sure, to take the trouble,... Ví dụ:

I've made up my mind to be a teacher. (Tôi đã quyết định sẽ làm giáo viên.)

a. To-infinitive thường được dùng sau các tính từ diễn tả cảm xúc, phản ứng và một số các tính từ thông dụng khác

(un) able (có/không thể), delighted (vui sướng), proud (tự hào), glad (vui mừng), ashamed (xấu hổ), afraid (e ngại), eager (háo hức), surprised (ngạc nhiên), anxious (lo lắng), pleased (hân hạnh), annoyed (bực mình), happy (hạnh phúc), ready (sẵn sàng), curious (tò mò)…

Ví dụ:

I'm curious to know what he said. (Tôi muốn biết anh ấy đã nói gì.) It's nice to meet you here. (Thật vui khi gặp bạn ở đây.)

b. To-infinitive dùng sau các nghi vấn từ trong lời nói gián tiếp (ngoại trừ why)

Ví dụ:

I do not know what to do. (Tôi không biết phải làm gì?) Can you tell me how to get to the bus stop?

(Làm ơn chỉ cho tôi làm thế nào để đến trạm xe buýt.)

3. Bổ ngữ của chủ ngữ hoặc tân ngữ (subjective/ objective complements)

a. To-infinitive làm bổ ngữ của chủ ngữ

Ví dụ:

What you have to do is to work harder.

(Những gì bạn phải làm là học hành chăm chỉ hơn.)

b. To-infinitive làm bổ ngữ của tân ngữ, sau động từ + tân ngữ

advise, allow/ permit, ask, assume, beg, believe, cause, challenge, command, compel, consider, enable, encourage, expect, find, forbid, force, get, guess, hate, help, imagine, intendinstruct, invite; know, lead, like, leave; love, mean, need, observe, order; permitprefer, persuade, remindrequest, suspect, teach, tell, tempt, think, trust, urge, understand, want, warn, wish,...

Ví dụ:

My mother wants me to become a doctor. (Mẹ tôi muốn tôi trở thành bác sĩ.)

4. Trong các cấu trúc:

a. It takes / took + O + thời gian + to-inf: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì

Ví dụ:

LIVEWORKSHEETS

It takes me 30 minutes to go to school every day.
(Mỗi ngày tôi mất 30 phút để tới trường.)
b. Chỉ mục đích: so as to/ in order to/ to-inf
Ví dụ:
I'm trying my best to study English well in order to find a better job.
(Tôi đang cố gắng hết sức để học tốt tiếng Anh để mà tìm được một công việc tốt hơn.)
c. Bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ: S + V + Noun/ pronoun + to-inf
Ví dụ:
I have some letters to write. (Tôi có vài lá thư phải viết.)
Is there anything to eat? (Có gì để ăn không?)
d. It + be + adj + to-inf: thật... để...

Ví dụ:
It is interesting to study English. (Thật thú vị để học tiếng Anh)
a. S + V + too + adj/adv+ (forsb)+ to-inf (quá cho ai đó để làm gì)
Ví dụ:
The exercise is too difficult for me to do. (Bài tập đó quá khó cho tôi để giải.)
b.S+ V + adj / adv + enough + (for sb) + to-inf (đủ cho ai đó để làm gì)
Ví dụ:
She isn't old enough to go to school. (Con bé chưa đủ tuổi để đến trường.)
c. S + find + it +adj + to-inf
Ví dụ:
I find it difficult to learn English vocabulary. (Tôi thấy rất khó để học từ vựng)

Bài tập áp dụng
Exercise 1:
Dùng những từ trong bảng đê hoàn thành những câu sau với dạng đúng của động từ:

find	know	use	take	pass
write	touch	finish	keep	complete

1. Mr. White didn't have any money, so he decided_____a job.
2. The teacher reminded the students_____their assignments in time.
3. My group leader expects me_____this paper as soon as possible.
4. Our teacher encourages us_____a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.
5. Before I went away to college, my mother had reminded me_____her a letter once a week.
6. Mrs. Snow has warned her young children not_____the hot stove.
7. The student on the corner pretended_____the answers to the teacher's questions.
8. Residents are not allowed_____pets in that apartment building.
9. All applicants are required_____the entrance examination.
10. Ann advised her sisters_____the plane instead of driving to San Francisco.

Exercise 2: Điền vào mỗi chỗ trống trong những câu sau một động từ phù hợp về nghĩa và dạng đúng của động từ
1. I was glad_____a present from my old closest friend.
2. I was relieved_____out that I had passed the exam.
3. The jet pilot was very lucky_____alive after the plane crash.
4. The children were excited to thecircus.
5. Sunny didn't feel like going anywhere. She was content_____at home and_____a book.
6. The teacher is always willing_____the students with difficult exercises
7. The students are motivated_____part in the English speaking contest.
8. Jessica was hesitant_____home alone on the dark street.

9. I was surprised_____Mr. Jay at the meeting.
10. We were very sorry_____the bad news about the collapse of the bridge.

LIVEWORKSHEETS

III.Động từ nguyên mẫu không to (BARE INFINITIVE VERB)

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

1. Sau các trợ động từ tình thái (modal verbs).

Ví dụ:

We must go now. (Giờ chúng tôi phải đi.)

2. Sau các động từ: let, make, help, see, hearề, feel, watch, notice + tân ngữ.

Ví dụ:

We saw her get off the bus. (Chúng tôi thấy cô ta bước xuống xe buýt.)

The boss made us work so hard. (ông chủ bắt chúng tôi làm việc nhiều quá.)

Lưu ý: Trong câu bị động thì ta lại phải dùng động từ nguyên mẫu có "to" sau những động từ trên. Ví dụ:

She was seen to get off the bus.

We were made to work so hard (by the boss).

3. Sau các cụm động từ had better, would rather, had sooner và sau but, except, why hoặc why not.

Ví dụ:

I would rather stay at home. (Tôi thích ở nhà hơn.)

Why not stay for lunch? (Sao không ở lại ăn trưa?)

I do nothing but study

He does everything except wash dishes

VI. Danh động từ, động từ nguyên mẫu có to hay động từ nguyên mẫu không to (GERUND, TO INFINITIVE, OR BARE INFINITIVE)

Có một số động từ trong tiếng Anh có thể theo sau cả một danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu. Tuy nhiên, nghĩa của mỗi cấu trúc có thay đổi.

1. Với những động từ tri giác

see, hear, feel,... + O + bare inf. (chỉ sự hoàn tất của hành động)

+ **V-ing** (chỉ sự tiếp diễn của hành động)

Ví dụ:

Mary heard the boy cough. (Mary nghe thấy thằng bé ho.)

They saw the thief breaking into the house. (Họ thấy tên trộm đang đột nhập vào nhà.)

2. advise, recommend, allow, permit, encourage, require + object + to-infinitive + V-ing

Ví dụ:

They do not permit us to smoke here. (Họ không cho chúng tôi hút thuốc ở đây.)

They do not permit smoking here. (Họ không cho hút thuốc ở đây.]

3. forget / remember + to infinitive (chỉ hành động ở tương lai)

+ **V-ing** (chỉ hành động đã qua)

Ví dụ:

Remember to call Peter. (Nhớ gọi điện cho Peter đấy.)

I remember calling him yesterday. (Tôi nhớ là đã gọi cho anh ấy hôm qua.]

4. stop + to infinitive (ngừng việc này để làm việc khác)

+ V-ing (thôi không làm nữa)

Ví dụ:

He stopped to go home early. (Anh ấy nghỉ để về nhà sớm.)

He stopped working because he was tired. (Anh ấy nghỉ làm vì anh ấy mệt)

5. try + to infinitive (cố gắng - chỉ sự nỗ lực)

+ V-ing (thử - chỉ sự thử nghiệm)

Ví dụ:

He always tries to learn better. (Anh ấy luôn cố học giỏi hơn.]

Sam tried opening the lock with a paperclip. (Sam thử mở cửa bằng cái kẹp giấy.)

6. regret + to infinitive (rất lấy làm tiếc khi làm gì - chưa làm)

+ **V-ing** (hối tiếc vì đã làm gì)

Ví dụ:

I regret to inform you that your application letter has been turned down.

(Tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng đơn xin việc của bạn đã bị từ chối.)

I regret telling him the truth. (Tôi hối tiếc vì đã nói với anh ấy sự thật.]

7. mean + to infinitive (chỉ dự định hoặc ý định)

+ **V-ing** (chỉ sự liên quan hoặc kết quả)

Ví dụ:

LIVEWORKSHEETS

I meant to go earlier. (Tôi đã định đi sớm hơn.)
This new order will mean working overtime.
(Mệnh lệnh mới này có nghĩa là phải làm thêm giờ.)

8. need + to infinitive (nghĩa chủ động)
+ V-ing (nghĩa bị động)

Ví dụ:
You need to do everything with care. (Bạn cần làm mọi việc thật cẩn thận.)
Everything needs doing (= to be done) with care. (Mọi việc cân được làm thật cẩn thận.)

9. go on + to infinitive (chỉ sự thay đổi của hành động)
+ **V-ing** (chỉ sự liên tục của hành động)

Ví dụ:
She stopped talking about that and went on to describe her other problems.

(Cô ta thôi không nói về điều đó nữa mà chuyển sang mô tả một vấn đề khác.) She
went on talking about her illness until we all went to sleep.
(Cô ấy cứ nói mãi vè căn bệnh của mình cho đến khi chúng tôi đi ngủ.)

1. Begin, start, like, love, hate, continue... có thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ, không có sự khác biệt về nghĩa.

Ví dụ:
I began to learn/learning English three years ago. (Tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây 3 năm)
They like dancing / to dance. (Họ thích khiêu vũ.)

2. Sau help + object có thể là một động từ nguyên mẫu có to hoặc không to. Ví dụ:
He helped us (to) repair the car. (Anh ấy giúp chúng tôi sửa xe ô tô.)

LIVEWORKSHEETS